

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 757/2017/LĐ - PT

Ngày 22/8/2017

V/v tranh chấp tiền lương, tiền
thưởng, bồi thường thiệt hại và yêu
cầu hoàn trả tiền lương.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Mai

Các Thẩm phán:

Ông Bùi Liên Minh

Ông Nguyễn Tiến Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Ngọc Phương Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Thân Trọng Minh Phương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 tháng 7 và 15, 22 tháng 8 năm 2017, tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2017/LĐPT - LĐ ngày 19 tháng 6 năm 2017, về việc tranh chấp tiền lương, tiền thưởng, bồi thường thiệt hại và yêu cầu hoàn trả tiền lương.

Do Bản án lao động sơ thẩm số 28/2017/LĐ - ST ngày 11 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1384/2017/QĐ - PT ngày 03 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Như D**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: 6E Cư xá Đ, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1960.

Địa chỉ: 451/16 X, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Văn bản ủy quyền được lập tại Văn phòng Công chứng Gia Định, số công chứng 009595 ngày 06/7/2017).

- Bị đơn: Công ty V

Trụ sở: 151A L, Phường E, quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn:

Ông Nguyễn Tuấn Đ - Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

1. Bà **Nguyễn Thị Trúc L**, sinh năm 1980.

Chức vụ: Trưởng phòng HC-NS.

2. Ông **Lê Phạm Vĩ N**, sinh năm 1989.

Chức vụ: Phó phòng HC-NS.

(Theo Giấy ủy quyền ngày 10/8/2017).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/10/2014, đơn khởi kiện bổ sung ngày 22/01/2015 và trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Như D có ông Nguyễn Ngọc C đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 15/01/2009, bà Trần Thị Như D vào làm việc tại Công ty V (Công ty) theo hợp đồng lao động số 08/11 – 2009/SST – NS với chức danh chuyên môn là kế toán tổng hợp. Ngày 24/12/2009, Hội đồng thành viên Công ty ban hành Quyết định số 10/HĐTV bổ nhiệm bà Trần Thị Như D giữ chức vụ Kế toán trưởng của Công ty. Cùng ngày 24/12/2009, Hội đồng thành viên Công ty ban hành Quyết định số 13/HĐTV duyệt lương, phúc lợi và các phụ cấp khác cho bà Trần Thị Như D – Kế toán trưởng cụ thể như sau: Mức lương 8.000.000 đồng/tháng, hàng tháng, Công ty trích nộp BHXH, BHYT, BHTN theo quy định của Nhà nước, phép năm 12 ngày/năm làm việc, cước phí sử dụng điện thoại 300.000 đồng, các chế độ khác hưởng theo quy định của Công ty. Ngày 25/10/2010, bà D và Công ty ký phụ lục hợp đồng số 01/12 – 2010/SST – PLHĐLĐ, nội dung thay đổi: chức danh chuyên môn của bà D là kế toán trưởng, mức lương hợp đồng là 8.000.000 đồng/tháng. Tại Điều 2 phụ lục hợp đồng thể hiện những nội dung được nêu ở mục 1 có hiệu lực cho đến khi Hội đồng thành viên Công ty có Quyết nghị thay thế Quyết nghị số 13/HĐTV ngày 24/12/2009.

Quá trình thực hiện hợp đồng lao động, nhận thấy Tổng Giám đốc Lee Dong C có những chỉ đạo vi phạm pháp luật trong công tác kế toán nên bà D đã báo cáo với Chủ tịch Hội đồng thành viên. Từ đó, Tổng Giám đốc luôn gây khó khăn cho bà trong công việc với mục đích loại trừ bà ra khỏi vị trí Kế toán trưởng. Tổng Giám đốc đã ban hành Thông báo số 23/SST-TB 2014 ngày 02/5/2014; Chỉ thị số 05/SST-CT ngày 05/5/2014, buộc bà D phải hoàn trả tiền lương và các khoản phụ cấp chênh lệch từ tháng 01/2010. Sau đó, Tổng Giám đốc ban hành Thông báo số 36/SST-TB 2014 ngày 05/7/2014; Chỉ thị số 38/SST-CT ngày 01/10/2014 về việc xử lý kỷ luật lao động, làm mất danh dự, uy tín, tinh thần của bà. Công ty không trả lương cho bà theo đúng mức quy định mà chỉ chuyển tạm ứng trong suốt thời gian từ tháng 4/2014 đến hết tháng 10/2015, không thanh toán cho bà tiền thưởng tháng 13/2014 và không thanh toán đủ tiền thưởng Tết dương lịch năm 2015.

Đến tháng 11/2015, Công ty V đã ra quyết định kỷ luật sa thải đối với bà D. Không đồng ý quyết định sa thải, bà D đã khởi kiện Công ty trong một vụ án khác.

Nay bà D yêu cầu:

1. Hủy các văn bản sau: Thông báo số 23/SST-TB 2014 ngày 02/5/2014; Chỉ thị số 05/SST-CT ngày 05/5/2014; Chỉ thị số 38/SST-CT ngày 01/10/2014 do Tổng Giám đốc Lee Dong C ban hành trái thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ Công ty, đồng thời các văn bản nêu trên đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

2. Buộc Công ty V thanh toán cho bà các khoản tiền sau: Tiền lương từ tháng 4/2014 đến tháng 10/2015 theo mức lương và phụ cấp đáng lẽ bà phải được nhận 14.900.000 đồng và tiền thưởng Tết dương lịch năm 2015, tiền thưởng tháng 13/2014, tổng cộng 103.379.012 đồng (đã trừ đi số tiền lương bà D thực nhận mỗi tháng + các khoản khấu trừ lương để đóng BHXH, BHYT, BHTN + Đoàn phí theo bảng kê chi tiết nộp ngày 08/3/2016).

3. Bà không yêu cầu Công ty V phải trả lãi phát sinh do chậm trả lương trái pháp luật, không yêu cầu tiền thưởng Tết dương lịch năm 2015 và tiền thưởng Tết dương lịch năm 2016 mà trong quá trình tố tụng người đại diện bà có trình bày.

4. Buộc V phải bồi thường cho bà D số tiền 12.000.000 đồng (2.000.000 đồng x 6 tháng) vì Công ty giảm mức lương đóng bảo hiểm từ 10.000.000 đồng xuống còn 8.000.000 đồng theo công văn số 2370 ngày 21/7/2015 của Bảo hiểm xã hội Thành phố Hồ Chí Minh, làm cho bà D bị thiệt hại tiền trợ cấp thai sản 12.000.000 đồng.

Tại đơn yêu cầu phản tố và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của Công ty V trình bày:

1. Đối với yêu cầu của bà bà Trần Thị Như D về việc buộc Công ty phải thanh toán các khoản tiền lương, phụ cấp và tiền thưởng: Theo Điều lệ Công ty do Hội đồng thành viên Quyết định. Từ lúc bà D được bổ nhiệm chức vụ Kế toán trưởng thì lương của bà D được trả theo Quyết nghị số 13/HĐTV ngày 24/12/2009 của Hội đồng thành viên, mức lương 8.000.000 đồng/tháng cùng những khoản phụ cấp chuyên cần, trách nhiệm, ăn trưa do Công ty tự tính, cụ thể Phòng nhân sự kết hợp với Kế toán trưởng tính đưa qua Tổng Giám đốc duyệt chi trả. Việc chi trả các khoản phụ cấp chưa thông qua Hội đồng thành viên.

Theo biên bản họp số 08 ngày 01/3/2014, Hội đồng thành viên có thông qua Quyết định số 09/HĐTV ngày 01/3/2014, thống nhất chi trả mức lương và các khoản phụ cấp của Kế toán trưởng Công ty là 14.900.000 đồng. Hội đồng thành viên thông qua Quyết định số 10/HĐTV ngày 01/3/2014 sẽ xem xét lương của bà D rồi mới Quyết định mức lương cụ thể sau. Điều đó có nghĩa cho đến ngày bà D bị kỷ luật sa thải (tháng 11/2015), mức lương và phụ cấp của bà D chỉ có Quyết định số 13/HĐTV ngày 24/12/2009 của Hội đồng thành viên điều chỉnh. Khi ông Lee Dong C được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc nhận thấy, việc bà D chi lương và phụ cấp cao hơn quy định tại Quyết định số 13/HĐTV ngày 24/12/2009 của Hội đồng thành viên nên đã tiến hành điều chỉnh lại. Từ việc

điều chỉnh phù hợp mức lương và phụ cấp của bà D, cần trừ thì Công ty không phải thanh toán thêm tiền lương, tiền thưởng cho bà D nữa, bà D còn phải hoàn lại cho Công ty số tiền đã nhận dư.

Bà D thừa nhận việc nhận lương chênh lệch từ tháng 01/2010 đến tháng 03/2014 có bảng xác nhận do bà D ký.

2. Đối với yêu cầu của bà D về việc hủy các văn bản do Tổng Giám đốc Lee Dong C ban hành: Đây là các văn bản mang tính chất nội bộ do đại diện người sử dụng lao động là ông Lee Dong C điều chỉnh lương đối với người lao động là bà D theo quyết định của Hội đồng thành viên, không trái quy định pháp luật nên Công ty không đồng ý hủy.

3. Đối với yêu cầu của bà D về việc thanh toán 12.000.000 đồng tiền trợ cấp thai sản bị mất do Công ty giảm mức tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội từ 10.000.000 đồng xuống còn 8.000.000 đồng, Công ty không đồng ý thanh toán vì việc tăng mức tham gia đóng bảo hiểm từ tháng 02/2010 theo chỉ đạo của Tổng Giám đốc trước đây, Phòng nhân sự tính thêm phụ cấp trách nhiệm cho bà D nên tăng mức lương đóng bảo hiểm xã hội lên 10.000.000 đồng/tháng, thực hiện việc tăng mức lương không phù hợp, không thông qua Hội đồng thành viên. Đến tháng 11/2014, ông Lee Dong C lên làm Tổng Giám đốc đã có thông báo cho Bảo hiểm xã hội Thành phố Hồ Chí Minh điều chỉnh lại mức lương đóng bảo hiểm xã hội của bà D xuống mức 8.000.000 đồng/tháng cho đến khi sa thải bà D. Việc điều chỉnh này do Tổng Giám đốc Lee Dong C quyết định và Phòng nhân sự tuân thủ thực hiện đúng quy định và theo đúng Quyết định của Hội đồng thành viên. Như vậy, Công ty điều chỉnh mức lương 8.000.000 đồng/tháng làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho bà D là đúng, Công ty đã đóng đủ nên không đồng ý bồi thường cho bà D.

4. Công ty V có đơn phản tố yêu cầu bà D phải trả lại cho Công ty số tiền đã chuyển thừa là 295.345.382 đồng do có sự chênh lệch giữa hai mức lương 8.300.000 đồng và 14.900.000 đồng từ ngày 01/01/2010 đến tháng 3 năm 2014 vì theo Quyết định 13/HĐTV ngày 24/12/2009 thì mức lương của bà D là 8.300.000 đồng, thời điểm hiện tại Hội đồng thành viên chưa có quyết định nào thay thế Quyết định 13/HĐTV ngày 24/12/2009. Phía Công ty yêu cầu bà D phải thanh toán ngay số tiền nhận dư và không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn – bà Trần Thị Như D, có ông Nguyễn Ngọc C đại diện theo ủy quyền vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cho rằng bị đơn phản tố đòi chênh lệch lương không hợp lý vì ông Lee Dong C không đủ thẩm quyền quyết định mức lương của Kế toán trưởng nếu ông Lee Dong C có đủ thẩm quyền quyết định thì không phải báo cáo Hội đồng thành viên.

Bị đơn - Công ty V có bà Nguyễn Thị Trúc L đại diện theo ủy quyền cho rằng: Quyết định số 09/HĐTV ngày 01/3/2014, còn Công ty phản tố đòi tiền lương của bà D trước đó nên việc đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày

không hợp lý, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D.

Người đại diện theo ủy quyền của của bị đơn – ông Lê Phạm Vĩ N thống nhất toàn bộ lời trình bày của bà Nguyễn Thị Trúc L

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu:

Từ khi thụ lý đến khi xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng, các đương sự chấp hành tốt quy định pháp luật về tố tụng. Về nội dung, yêu cầu của nguyên đơn có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại bản án lao động sơ thẩm số 28/2017/LĐ – ST ngày 11 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình đã quyết định:

Căn cứ Khoản 1 Điều 32; Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Điều 186, 196, 208, 220, 271, 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 15, 22, 90, 102, 103 Bộ luật Lao động năm 2012;

Căn cứ Điều 305 Bộ Luật dân sự năm 2005;

Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

Căn cứ khoản 2, khoản 5 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị Như D:

1. Hủy các văn bản sau:

- Thông báo số 23/SST-TB.2014 ngày 02/5/2014 về việc chi trả lương cho bà Trần Thị Như D;

- Chỉ thị số 05/SST-CT.2014 ngày 05/5/2014 về việc chi lương cho bà Trần Thị Như D, chức vụ Kế toán trưởng;

- Chỉ thị số 38/SST-CT ngày 01/10/2014 đối với bà Trần Thị Như D, chức vụ Kế toán trưởng;

Do công ty V ban hành các văn bản trên trái thẩm quyền, trái pháp luật, đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị Như D.

2. Buộc Công ty V phải thanh toán cho bà Trần Thị Như D số tiền 115.379.013 (Một trăm mười lăm triệu, ba trăm bảy mươi chín ngàn, không trăm mười ba đồng), bao gồm:

- Tiền lương từ tháng 4/2014 đến tháng 7/2014 (7 tháng lương) và từ tháng 5/2015 đến tháng 10/2014 (6 tháng lương) theo mức lương 14.900.000 đồng/tháng là 87.013.307 đồng (sau khi đã trừ khoản tiền lương bà D đã nhận và các khoản trích nộp BHXH, BHYT, BHTN, phí công đoàn);

- Tiền thưởng Tết dương lịch năm 2015 còn thiếu và tiền thưởng tháng 13 năm 2014 tổng cộng là 16.365.706 đồng;

- Số tiền 12.000.000 đồng là khoản tiền bị thiệt hại do bị giảm mức lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội từ 10.000.000 đồng xuống 8.000.000 đồng.

Kể từ ngày bà D có đơn yêu cầu thi hành án, Công ty V phải có nghĩa vụ thi hành khoản tiền nêu trên, nếu chậm thi hành thì hàng tháng còn phải trả thêm tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm thanh toán tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

3. Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn - Công ty V về việc yêu cầu bà Trần Thị Như D trả lại số tiền đã chuyển dư là 295.345.382 đồng do chênh lệch giữa hai mức lương 8.300.000 đồng và 14.900.000 đồng;

4. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm 12.321.731 đồng (Mười hai triệu, ba trăm hai mươi một ngàn, bảy trăm ba mươi một đồng), Công ty V phải chịu, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 4.430.181 đồng (Bốn triệu, bốn trăm ba mươi ngàn, một trăm tám mươi một đồng) Công ty đã nộp theo biên lai thu số 0003991 ngày 01/6/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình. Công ty V phải nộp thêm án phí dân sự sơ thẩm là 7.891.550 đồng (Bảy triệu, tám trăm chín mươi một ngàn, năm trăm năm mươi đồng), tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Hoàn lại cho bà Trần Thị Như D toàn bộ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 255.000 đồng (Hai trăm năm mươi lăm ngàn đồng), theo biên lai thu số 0004542 ngày 01/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự và quy định về thi hành án.

Ngày 25/5/2017, bị đơn - Công ty V nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án lao động sơ thẩm số 28/2017/LĐ – ST ngày 11 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn, bị đơn không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án

Nguyên đơn – bà Trần Thị Như D có ông Nguyễn Ngọc C đại diện theo ủy quyền trình bày không kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn - Công ty V có bà Nguyễn Thị Trúc Linh và ông Lê Phạm Vĩ Nhân đại diện theo ủy quyền trình bày giữ nguyên yêu cầu kháng cáo bản án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc bà D trả lại Công ty V số tiền 295.345.382 đồng là tiền lương Công ty đã trả dư cho bà D từ tháng 01/2010 đến tháng 3/2014.

Kiểm sát viên - đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

Qua nghiên cứu hồ sơ và kiểm sát việc giải quyết vụ án của Tòa án cấp phúc thẩm kể từ khi thụ lý cho đến khi nghị án:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký thực hiện đúng các quy định tại Điều 171, 172, 285, 286, 292 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Các đương sự chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Theo Quyết Nghị số 13/HĐTV ngày 24/12/2009 của Hội đồng thành viên và Nghị quyết 09/HĐTV của Công ty V thì bà D nhận lương hàng tháng với mức lương 14.900.000 đồng là phù hợp. Ngoài ra, bảng lương hàng tháng của Công ty trong đó có lương của bà D đều được Tổng Giám đốc ký xác nhận và diễn ra một thời gian dài nếu bà D nhận dư lương như Công ty trình bày thì phải phát hiện và sửa chữa. Chỉ đến khi bà D khởi kiện, Công ty mới có yêu cầu phản tố. Như vậy, Công ty phản tố yêu cầu của bà D trả lại số tiền lương nhận thừa và kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm là không có cơ sở chấp nhận.

Căn cứ Điều 47 Luật doanh nghiệp năm 2015 thì tiền thù lao phúc lợi và phụ cấp khác của kế toán trưởng cùng các điều khoản về điều kiện khác sẽ do Hội đồng thành viên quy định phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy Tổng Giám đốc ký ban hành các chỉ thị như Thông báo số 23/SST-TB 2014 ngày 02/5/2014, Chỉ thị số 05/SST-CT ngày 05/5/2014 và Chỉ thị số 38/SST-CT ngày 01/10/2014 về chi trả tiền lương cho kế toán trưởng là vi phạm. Những chỉ thị này mang tính chất nội bộ nhưng xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà D là không đúng điều lệ Công ty, trái pháp luật.

Xét thấy bản án lao động sơ thẩm số 28/2017/LĐ-ST ngày 11/5/2017 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình đã xét xử, xem xét toàn diện chứng cứ, thu thập được và đã tuyên bản án hợp tình, hợp lý. Công ty V kháng cáo không có cơ sở chấp nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án lao động sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ Hợp đồng lao động số 08/11 – 2009/SST – NS ngày 25/11/2009 và Phục lục hợp đồng số 01/12 – 2010/SST – PLHĐLĐ ngày 25/12/2010, xác lập giữa bà Trần Thị Như D với V (sau đây gọi là Công ty) có cơ sở xác định bà D vào làm việc tại Công ty từ tháng 11 năm 2009, với công việc làm là kế toán tổng hợp. Đến tháng 12/2009, bà D được bổ nhiệm làm kế toán trưởng.

Trong quá trình làm việc, bà D cho rằng Công ty không thanh toán đủ tiền lương, tiền thưởng và điều chỉnh mức tiền lương tham gia bảo hiểm làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà nên bà đã khiếu nại. Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội quận Tân Bình đã hòa giải cơ sở nhưng không thành. Bà D khởi kiện Công ty V tại Tòa án, bà yêu cầu Công ty thanh toán tiền lương, tiền thưởng, bồi thường thiệt hại và hủy các văn bản Công ty ban hành trái thẩm quyền.

Công ty V không đồng ý đối với các yêu cầu của bà D về thanh toán tiền lương, tiền thưởng, bồi thường thiệt hại và hủy các văn bản Công ty ban hành mà bà D cho rằng trái thẩm quyền. Công ty cho rằng theo Quyết nghị số 13/HĐTV ngày 24/12/2009 của Công ty V, mức lương của bà D là 8.300.000 đồng. Hiện tại, Hội đồng thành viên chưa có quyết định nào thay thế cho Quyết nghị số 13/HĐTV ngày 24/12/2009. Công ty phản tố yêu cầu bà D phải trả lại cho công ty số tiền lương đã nhận dư so với quy định là 295.345.382 đồng do có sự chênh lệch của hai mức lương 8.300.000 đồng và 14.900.000 đồng tính từ ngày 01/01/2010 đến tháng 3/2014, Công ty không yêu cầu tiền lãi.

Xét yêu cầu của đương sự:

[1] Đối với yêu cầu của bà Trần Thị Như D về việc hủy Thông báo số 23/SST-TB 2014 ngày 02/5/2014, Chỉ thị số 05/SST-CT ngày 05/5/2014 và Chỉ thị 38/SST-CT ngày 01/10/2014 do Tổng Giám đốc Công ty ban hành là trái thẩm quyền.

Hội đồng xét xử xét thấy: Thông báo số 23/SST-TB 2014 ngày 02/5/2014 của Tổng Giám đốc Lee Dong C có nội dung chi trả lương cho bà Trần Thị Như D theo đúng Quyết nghị số 13/HĐTV ngày 24/12/2009 của Hội đồng thành viên. Thời gian áp dụng từ kỳ lương tháng 4 năm 2014 cho đến khi có Quyết định khác của Hội đồng thành viên quy định về mức lương của bà D. Bà D phải hoàn trả cho Công ty toàn bộ khoản chênh lệch giữa tiền lương theo Quyết nghị số 13/HĐTV ngày 24/12/2009 của Hội đồng thành viên và tiền lương bà D thực nhận từ tháng 01 năm 2010 cho đến thời điểm hiện nay.

Chỉ thị số 05/SST-CT ngày 05/5/2014 của Tổng Giám đốc là ông Lee Dong C có nội dung mức lương và phụ cấp quy định trong biên bản họp Hội đồng thành viên số 08/HĐTV – BB ngày 01/3/2014 và Quyết định số 09/HĐTV ngày 01/3/2014 là áp dụng cho chức vụ kế toán trưởng của Công ty. Riêng trường hợp bà Trần Thị Như D – Kế toán trưởng hiện tại của Công ty chưa được áp dụng theo Quyết định số 09/HĐTV ngày 01/3/2014. Theo Quyết định số 10/HĐTV ngày 01/3/2014 các vấn đề chi trả lương và phụ cấp cho bà D, Hội đồng thành viên thống nhất khi nhận được báo cáo của Tổng Giám đốc sẽ tiến hành họp xem xét, quyết định. Tổng Giám đốc chỉ thị cho Phòng Hành chính nhân sự thực hiện việc tính lương cho bà D – chức vụ kế toán theo đúng thông báo số số 23/SST-TB 2014 ngày 02/5/2014.

Tại điểm e, khoản 2, Điều 47 Luật Doanh nghiệp năm 2012 quy định: Hội đồng thành viên có quyền quyết định mức lương, thưởng và lợi ích khác đối với Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác quy định tại Điều lệ Công ty.

Tại Điều 10 Điều lệ của Công ty V quy định tiền thù lao, phúc lợi và các phụ cấp khác của Kế toán trưởng cùng các điều khoản và điều kiện lao động khác sẽ do Hội đồng thành viên quy định phù hợp với pháp luật Việt Nam.

Đối chiếu quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2012 và đối chiếu Điều lệ của Công ty V, xét thấy Thông báo số 23/SST-TB 2014 ngày 02/5/2014 và

Chỉ thị số 05/SST-CT ngày 05/5/2014 của Tổng Giám đốc Lee Dong C về chi trả lương cho bà Trần Thị Như D - Kế toán trưởng của Công ty như đã nêu trên là trái với quy định tại điểm e khoản 2 Điều 47 Luật Doanh nghiệp năm 2012, Điều 10 Điều lệ của Công ty V.

Chỉ thị 38/SST-CT ngày 01/10/2014 ban hành áp dụng đối với cá nhân bà D do việc không chấp hành chỉ thị của Tổng Giám đốc, những nội dung buộc bà D thực hiện không thể hiện, không căn cứ vào điều lệ, nội quy, quy chế chung của Công ty mà chỉ dựa vào ý chí chủ quan của ông Lee Dong C, gây ảnh hưởng đến quyền lợi, danh dự, uy tín của bà D. Tại khoản 10, Điều 10 của Điều lệ Công ty quy định cụ thể: “Các điều khoản và điều kiện lao động khác sẽ do Hội đồng thành viên quyết định” không phải do cá nhân Tổng Giám đốc quyết định.

Phía bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không đồng ý hủy các văn bản nêu trên, cho rằng nó mang tính chất nội bộ điều hành trong Công ty. Tuy nhiên, các văn bản này ban hành đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà D, không đúng quy định tại Điều lệ Công ty, trái quy định pháp luật cũng như không đúng thẩm quyền ban hành. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn – bà Trần Thị Như D, hủy các văn bản Thông báo số 23/SST-TB 2014 ngày 02/5/2014 về việc chi trả lương cho bà Trần Thị Như D; Chỉ thị số 05/SST-CT 2014 ngày 05/5/2014 về việc chi lương cho bà Trần Thị Như D, chức vụ Kế toán trưởng và Chỉ thị số 38/SST-CT ngày 01/10/2014 đối với bà Trần Thị Như D, chức vụ Kế toán trưởng là có căn cứ.

[2] Đối với yêu cầu của nguyên đơn – bà Trần Thị Như D về việc buộc Công ty V thanh toán thêm cho bà tiền lương từ tháng 4/2014 đến tháng 10/2015 theo mức lương 14.900.000 đồng/tháng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ Hợp đồng lao động số 08/11- 2009/SST - NS ngày 15/11/2009 xác lập giữa bà Trần Thị Như D với Công ty V, thể hiện bà D vào làm việc tại Công ty theo hợp đồng lao động xác định thời hạn một năm từ ngày 15/11/2009 đến ngày 25/11/2010 với chức danh chuyên môn là kế toán tổng hợp. Hết hạn hợp đồng, hai bên không ký tiếp hợp đồng lao động nhưng bà D được tiếp tục làm việc tại Công ty nên hợp đồng lao động xác lập giữa hai bên trở thành hợp đồng lao động không xác định thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Bộ luật lao động năm 2012. Căn cứ Quyết định số 10/HĐTV ngày 24/12/2009 của Hội đồng thành viên - Công ty V bổ nhiệm bà D làm Kế toán trưởng của Công ty.

Căn cứ điểm e, khoản 2, Điều 47 Luật Doanh nghiệp năm 2012, căn cứ Điều 10 Điều lệ của Công ty V, căn cứ các Quyết nghị số 13/HĐTV ngày 24/12/2009, Quyết định số 09/HĐTV và Quyết định số 10/HĐTV cùng ngày 01/3/2014 của Hội đồng thành viên - Công ty V, thể hiện quyết định về vấn đề chi trả tiền lương và các khoản phụ cấp khác cho bà D. Theo các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ và sự thừa nhận của các bên đương sự có cơ sở xác định đến tháng 10/2015 bà D vẫn làm việc tại Công ty với chức danh Kế toán trưởng. Đối với Quyết định số 09/HĐTV ngày 01/3/2014 của Hội đồng thành viên Công ty quy định cụ thể mức lương, phụ cấp cho kế toán trưởng là 14.900.000 đồng, trong đó bao gồm: Lương căn bản là 8.000.000 đồng/tháng; Phụ cấp trách nhiệm

là 2.000.000 đồng/tháng và các khoản phụ cấp chuyên cần, điện thoại, cơm là 4.900.000 đồng/tháng, tại Điều 2 Quyết định này ghi rõ Quyết định lập thành 7 bản chính để giao cho 4 thành viên của Hội đồng thành viên, 01 bản gửi Kế toán trưởng/bà D, 01 bản gửi phòng Kế toán và 01 bản lưu tại Công ty để thực hiện. Bà D và Phòng kế toán được nhận bản chính Quyết định số 09/HĐTV ngày 01/3/2014 để thực hiện, chứng tỏ bà D được Hội đồng thành viên thông báo cụ thể mức lương, phụ cấp mới tại quyết định này. Như vậy, Quyết định số 09/HĐTV ngày 01/3/2014 được áp dụng và thay thế cho Quyết nghị số 13/HĐTV ngày 24/12/2009 là có cơ sở.

Đối với Quyết định số 10/HĐTV ngày 01/3/2014 của Hội đồng thành viên Công ty chỉ được lập thành 5 bản gốc giao cho 4 thành viên của Hội đồng thành viên và lưu tại Công ty để thực hiện nội dung “sau khi nhận được báo cáo của Tổng Giám đốc tiến hành họp, xem xét và quyết định” việc chi trả lương và các khoản phụ cấp của bà D. Quyết định số 10/HĐTV ngày 01/3/2014 không quy định mức lương, phụ cấp nào khác cho cá nhân bà D, cũng không bác bỏ Quyết định số 9/HĐTV ngày 01/3/2014 chỉ có điều kiện sau khi Tổng Giám đốc báo cáo. Như vậy, ý chí của Hội đồng thành viên đã thống nhất quyết định mức lương để trả cho bà D bao gồm cả phụ cấp là 14.900.000 đồng theo Quyết định số 09/HĐTV ngày 01/3/2014. Ngoài ra, bà D là kế toán trưởng còn được hưởng các chế độ phúc lợi và khen thưởng áp dụng chung cho những người lao động khác trong Công ty. Khi có điều chỉnh tăng lương và phụ cấp cho người lao động trong Công ty, Hội đồng thành viên sẽ xem xét và điều chỉnh tăng mức lương và phụ cấp của Kế toán trưởng.

Điều này cũng phù hợp với ý kiến của ông Đoàn Minh T tại văn bản gửi Tòa án ngày 18/9/2015, ông T cho rằng Công ty chưa triệu tập họp để xem xét vấn đề lương của bà D do phía nước ngoài không đồng ý dự họp; Ông xác nhận chưa có văn bản nào thay thế cho Quyết định số 10/HĐTV ngày 24/12/2009 của Hội đồng thành viên Công ty về việc bổ nhiệm bà Trần Thị Như D giữ chức vụ kế toán trưởng và Quyết định số 09/HĐTV ngày 01/3/2014 về thống nhất chi trả lương và các khoản phụ cấp cho Kế toán trưởng, do đó tiền lương và phụ cấp của bà D được áp dụng theo Quyết định số 09/HĐTV ngày 01/3/2014.

Đối với quan điểm của đại diện bị đơn và quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng: Quyết định số 09/HĐTV ngày 01/3/2014 của Hội đồng thành viên Công ty là quy định về mức lương, phụ cấp áp dụng chung cho kế toán trưởng, riêng đối với bà D phải căn cứ vào Quyết định số 10/HĐTV ngày 01/3/2014 sẽ được Hội đồng thành viên quyết định sau. Vì vậy, mức lương của bà D được áp dụng đúng theo Quyết nghị số 13/HĐTV ngày 24/12/2009 của Hội đồng thành viên Công ty. Tại khoản 5 của Quyết nghị số 13/HĐTV ngày 24/12/2009 bị vô hiệu nên không được áp dụng cho bà D hưởng các chế độ khác theo quy định chung của Công ty. Xét thấy, quan điểm như trên không có cơ sở, trái với quy định tại Điều 10 Điều lệ Công ty về mức lương, trợ cấp... của kế toán trưởng là do Hội đồng thành viên quyết định, không phải theo quy định chung của Công ty.

Từ nhận định trên, căn cứ vào Điều 95, Điều 96 Bộ luật lao động năm 2012, xét thấy bà D yêu cầu buộc Công ty V phải thanh toán cho bà tiền lương từ tháng 4/2014 đến tháng 10/2014 và từ tháng 5/2015 đến tháng 10/2015 (tổng cộng 13 tháng lương) theo mức lương 14.900.000 đồng/tháng, sau khi trừ đi số tiền lương Công ty đã trả cho bà D là 92.238.693 đồng và các khoản trích nộp BHXH, BHYT, BHTN, phí công đoàn là 14.448.000 đồng là có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà D, buộc công ty V phải thanh toán cho bà tiền lương từ tháng 4/2014 đến tháng 7/2014 (7 tháng lương) và từ tháng 5/2015 đến tháng 10/2014 (6 tháng lương) theo mức lương 14.900.000 đồng/tháng là 87.013.307 đồng (sau khi đã trừ khoản tiền lương bà D đã nhận và các khoản trích nộp BHXH, BHYT, BHTN, phí công đoàn) là có căn cứ.

Tuy nhiên, trong quá trình đánh máy cấp sơ thẩm bị lỗi chính tả tính tiền lương của bà Diễm từ 4/2014 đến tháng 10/2014 (7 tháng lương) và từ tháng 5/2015 đến tháng 10/2015 (6 tháng lương) nhưng lại đánh máy tiền lương của bà Diễm từ tháng 5/2015 đến tháng 10/2014 (6 tháng lương). Hội đồng xét xử, xét thấy cần điều chỉnh lại lỗi chính tả nêu trên cho chính xác.

[3] Đối với yêu cầu của bà D về việc buộc Công ty V thanh toán cho bà tiền thưởng Tết năm 2015 là 3.949.039 đồng và tiền thưởng tháng 13 năm 2014 là 12.416.667 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ Quyết định số 09/HĐTV ngày 01/3/2014 của Hội đồng thành viên Công ty đã quyết định ngoài tiền lương và phụ cấp, Kế toán trưởng được hưởng các chế độ phúc lợi và khen thưởng áp dụng chung cho những lao động khác trong Công ty; Căn cứ Quyết định số 01/QĐSSST ngày 02/01/2015 của Công ty V về thưởng Tết dương lịch năm 2015 đối với người lao động làm đủ 01 năm là 01 tháng lương; Quyết định số 46/QĐSSST ngày 12/02/2015 của Công ty quy định về mức thưởng tháng 13/2014, có cơ sở xác định bà D là Kế toán trưởng của Công ty được hưởng tiền thưởng theo các quyết định nêu trên. Tuy nhiên, bà D và Công ty đều xác nhận Công ty chưa thanh toán cho bà D tiền thưởng tháng 13/2014, nên bà khởi kiện yêu cầu Công ty phải thanh toán cho bà tiền thưởng tháng 13/2014 bằng 01 tháng tiền lương, tương đương số tiền 12.416.667 đồng là có cơ sở chấp nhận. Đối với tiền thưởng Tết dương lịch năm 2015 là 01 tháng lương, Công ty chỉ thanh toán cho bà D 8.467.628 đồng nên Công ty có trách nhiệm thanh toán cho bà D số tiền còn thiếu là 3.949.039 đồng. Tổng số tiền công ty phải trả cho bà D là $12.416.667 + 3.949.039 = 16.365.706$ đồng. Từ những nhận định trên, xét thấy bà D yêu cầu Công ty V thanh toán cho bà tiền thưởng Tết năm 2015 và tiền thưởng tháng 13 năm 2014 có cơ sở chấp nhận, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của bà D là có căn cứ.

[4] Đối với yêu cầu của bà D về việc buộc Công ty V bồi thường 12.000.000 đồng là số tiền trợ cấp thai sản bị mất do Công ty tự điều chỉnh giảm mức tiền lương tham gia bảo hiểm của bà D từ 10.000.000 đồng xuống 8.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ Điều 6, 7, và 9 của Nghị định 60/2013/NĐ-CP ngày 19/6/2013 (quy định chi tiết khoản 3 Điều 63 của Bộ luật lao động về thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc) và điểm a khoản 1 Điều 18 của Nghị định 95/2013/NĐ-CP ngày 22/8/2013 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, xét việc công ty điều chỉnh mức lương tham gia bảo hiểm không có sự thỏa thuận với người lao động, đặc biệt đối với lao động nữ, đang mang thai làm ảnh hưởng đến chế độ trợ cấp thai sản của bà D. Cụ thể, mức trợ cấp thai sản mà bà D được hưởng theo quy định của pháp luật đối với mức lương tham gia bảo hiểm 10.000.000 đồng là 06 tháng lương bảo hiểm và 02 tháng lương cơ bản, được tính như sau: $(10.000.000 \text{ đồng} \times 6 \text{ tháng}) + (1.150.000 \text{ đồng} \times 02 \text{ tháng}) = 62.300.000 \text{ đồng}$. Bà D chỉ được nhận 50.300.000 đồng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà D, bà yêu cầu Công ty phải bồi thường số tiền 12.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà D là có căn cứ.

[5] Đối với yêu cầu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc bà D trả lại Công ty V số tiền 295.345.382 đồng là tiền lương Công ty đã trả dư cho bà D từ tháng 01/2010 đến tháng 3/2014. Hội đồng xét xử xét thấy:

Bị đơn - Công ty V và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng bà D chỉ được hưởng mức lương theo Nghị quyết 13/HĐTV ngày 24/12/2009 là 8.000.000 đồng và phụ cấp điện thoại là 300.000 đồng, tổng cộng là 8.300.000 đồng; riêng đối với khoản 5 của Nghị quyết 13/HĐTV quy định các chế độ khác bị vô hiệu hóa nên không được xem xét. Phòng Nhân sự đã tự tính thêm các khoản phụ cấp tương ứng, bà D duyệt chi sai với Nghị quyết 13/HĐTV và xác nhận đã nhận tiền lương vượt mức 8.300.000 đồng nên bà D có trách nhiệm trả lại Công ty số tiền này.

Xét thấy, tại khoản 5 của Quyết nghị số 13/2009 ngày 24/12/2009, Hội đồng thành viên đã quyết định rõ các chế độ khác bà D được hưởng theo quy định chung của Công ty, bà D là người lao động của Công ty nên được hưởng các chế độ khác tương ứng theo chính sách của Công ty dành cho người lao động. Điều này phù hợp với lời khai của bà L – đại diện theo ủy quyền của bị đơn tại Tòa án cũng như tại các văn bản giải trình về việc chi tiền lương của bà D: Các khoản tiền vượt mức lương cộng với phụ cấp 8.300.000 đồng là do Phòng Hành chính nhân sự tự tính căn cứ vào khoản 5 Quyết nghị số 13/HĐTV ngày 24/12/2009. Như vậy, việc chi lương cho bà D đã thực hiện theo đúng nội dung Quyết nghị 13 mà Hội đồng thành viên đã quyết định, các bảng lương đều được Tổng Giám đốc Công ty xác nhận. Nay Công ty yêu cầu đòi bà D trả lại số tiền 295.345.382 đồng do nhận thừa là không có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty V là có căn cứ.

Do không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét về việc bị đơn tự nguyện cản trừ khoản tiền trích nộp bảo hiểm chênh lệch của bà D khi điều chỉnh mức lương tham gia bảo hiểm là 10.740.000 đồng và tiền chênh lệch thuế thu nhập cá nhân từ tháng 01/2010 đến tháng 3/2014 là 15.668.072 đồng.

[6] Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết về tiền lãi đối với tiền lương chậm trả, không yêu cầu về tiền thưởng tháng 13 năm 2015, tiền thưởng Tết Dương lịch năm 2016 và hủy Thông báo số 36/SST-TB 2014 ngày 05/7/2014 để giải quyết trong vụ án khác, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là đúng quy định.

Từ những nhận định trên, xét thấy bị đơn - Công ty V kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc bà D trả lại Công ty V số tiền lương nhận dư từ tháng 01/2010 đến tháng 3/2014 là 295.345.382 đồng không có cơ sở chấp nhận. Hội đồng xét xử, xét không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn giữ nguyên bản án sơ thẩm, phù hợp với quan điểm của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đối với những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm, các đương sự không kháng cáo, Viện Kiểm sát không kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

Do Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, bị đơn phải nộp án phí phúc thẩm 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 32, Điều 148, Điều 293, khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Điều 15, Điều 22, Điều 90, Điều 102, Điều 103 Bộ luật lao động năm 2012;

Khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005;

Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

Luật Thi hành án dân sự;

Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty V, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn - bà Trần Thị Như D:

1. Hủy các văn bản sau:

- Thông báo số 23/SST-TB.2014 ngày 02/5/2014 về việc chi trả lương cho bà Trần Thị Như D;

- Chỉ thị số 05/SST-CT.2014 ngày 05/5/2014 về việc chi lương cho bà Trần Thị Như D, chức vụ Kế toán trưởng;

- Chỉ thị số 38/SST-CT ngày 01/10/2014 đối với bà Trần Thị Như D, chức vụ Kế toán trưởng;

Do Công ty V ban hành các văn bản trên trái thẩm quyền, trái pháp luật, đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị Như D.

2. Buộc Công ty V phải thanh toán cho bà Trần Thị Như D số tiền 115.379.013 (Một trăm mười lăm triệu, ba trăm bảy mươi chín ngàn, không trăm mười ba đồng), bao gồm:

- Tiền lương từ tháng 4/2014 đến tháng 10/2014 (7 tháng lương) và từ tháng 5/2015 đến tháng 10/2015 (6 tháng lương) theo mức lương 14.900.000 đồng/tháng là 87.013.307 đồng (sau khi đã trừ khoản tiền lương bà D đã nhận và các khoản trích nộp BHXH, BHYT, BHTN, phí công đoàn);

- Tiền thưởng Tết dương lịch năm 2015 còn thiếu và tiền thưởng tháng 13 năm 2014 tổng cộng là 16.365.706 đồng;

- Số tiền 12.000.000 đồng là khoản tiền bị thiệt hại do bị giảm mức lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội từ 10.000.000 đồng xuống 8.000.000 đồng.

Kể từ ngày bà D có đơn yêu cầu thi hành án, Công ty V phải có nghĩa vụ thi hành khoản tiền nêu trên, nếu chậm thi hành thì hàng tháng còn phải trả thêm tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thanh toán tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn - Công ty V về việc yêu cầu bà Trần Thị Như D trả lại số tiền đã chuyển dư là 295.345.382 đồng do chênh lệch giữa hai mức lương 8.300.000 đồng và 14.900.000 đồng;

4. Về án phí:

4.1. Án phí lao động sơ thẩm: 12.321.731 (Mười hai triệu ba trăm hai mươi một nghìn bảy trăm ba mươi một) đồng, Công ty V phải chịu, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 4.430.181 (Bốn triệu bốn trăm ba mươi nghìn một trăm tám mươi một) đồng Công ty đã nộp theo biên lai thu số 0003991 ngày 01/6/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình. Công ty V phải nộp thêm án phí lao động sơ thẩm là 7.891.550 (Bảy triệu tám trăm chín mươi một nghìn năm trăm năm mươi) đồng, tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Hoàn lại cho bà Trần Thị Như D toàn bộ số tiền tạm ứng án phí lao động sơ thẩm đã nộp 255.000 (Hai trăm năm mươi lăm nghìn) đồng, theo biên lai thu số 0004542 ngày 01/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình.

4.2. Án phí lao động phúc thẩm: 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng Công ty V phải chịu, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm Công ty đã nộp

300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, theo biên lai thu số 0006247 ngày 25/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình. Công ty V đã nộp xong án phí phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Tòa án nhân dân quận Tân Bình ;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Mai